

だい
第

4

か
課

きのう

昨日はすごい雨でしたね

あめ



どんな天気が好きですか？

Bạn thích thời tiết như thế nào?



1. 朝から暑いですね

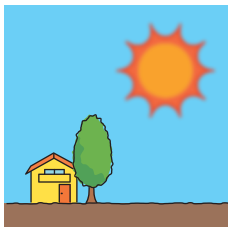
Can-do
11天気的话题に触れながら、あいさつをすることができる。
Có thể vừa chào hỏi vừa đề cập đến thời tiết.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

天気
【天気】

a. 晴れ／晴れる／いい天気



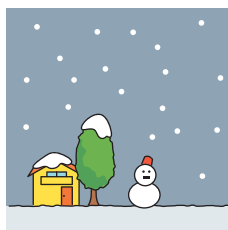
b. くもり／くもる



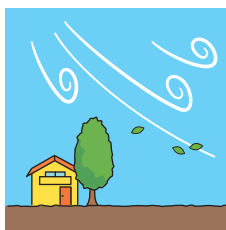
c. 雨／雨が降る



d. 雪／雪が降る



e. 風／風が吹く



f. 雷／雷が鳴る



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 04-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 04-01

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-f から選びましょう。🔊 04-02

Hãy nghe và chọn từ a-f.

第4課 昨日はすごい雨でした

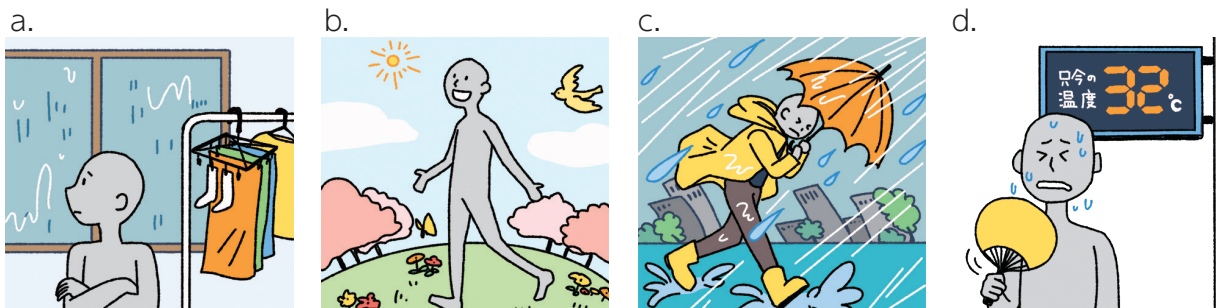
2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ 近所の人や知り合いと会ったときに、あいさつをしています。
 Những người này đang chào hỏi khi gặp hàng xóm hay người quen.

(1) どんな天気ですか。a-d から選びましょう。

Thời tiết như thế nào? Hãy chọn từ a-d.



	① 04-03	② 04-04	③ 04-05	④ 04-06
どんな天気?				

(2) もういちど聞きましょう。

いつの天気のことを話していますか。ア-ウから選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Họ đang nói chuyện về thời tiết của ngày nào? Chọn từ ア-ウ.

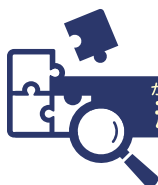
ア. 今の天気	イ. 昨日の天気	ウ. 毎日の天気
---------	----------	----------

	① 04-03	② 04-04	③ 04-05	④ 04-06
いつの天気?				

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 04-03 ~ 04-06

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

だいぶ 多い, đáng kể | 嫌になる trở nên khó chịu | ゆうべ tối qua
 本当です ね Thật vậy nhĩ.


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き} 音声を聞いて、^か _____ にことばを書きましょう。 04-07
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

^{きょう} 今日 ^{てんき} はいい天気です _____。

^{まいにち} 毎日、よく ^ふ 降ります _____。

^{きのう} 昨日はすごい雨 ^{あめ} _____ ね。

^{かぜ} 風も _____ ね。

^{たいへん} 大変 _____ ね。

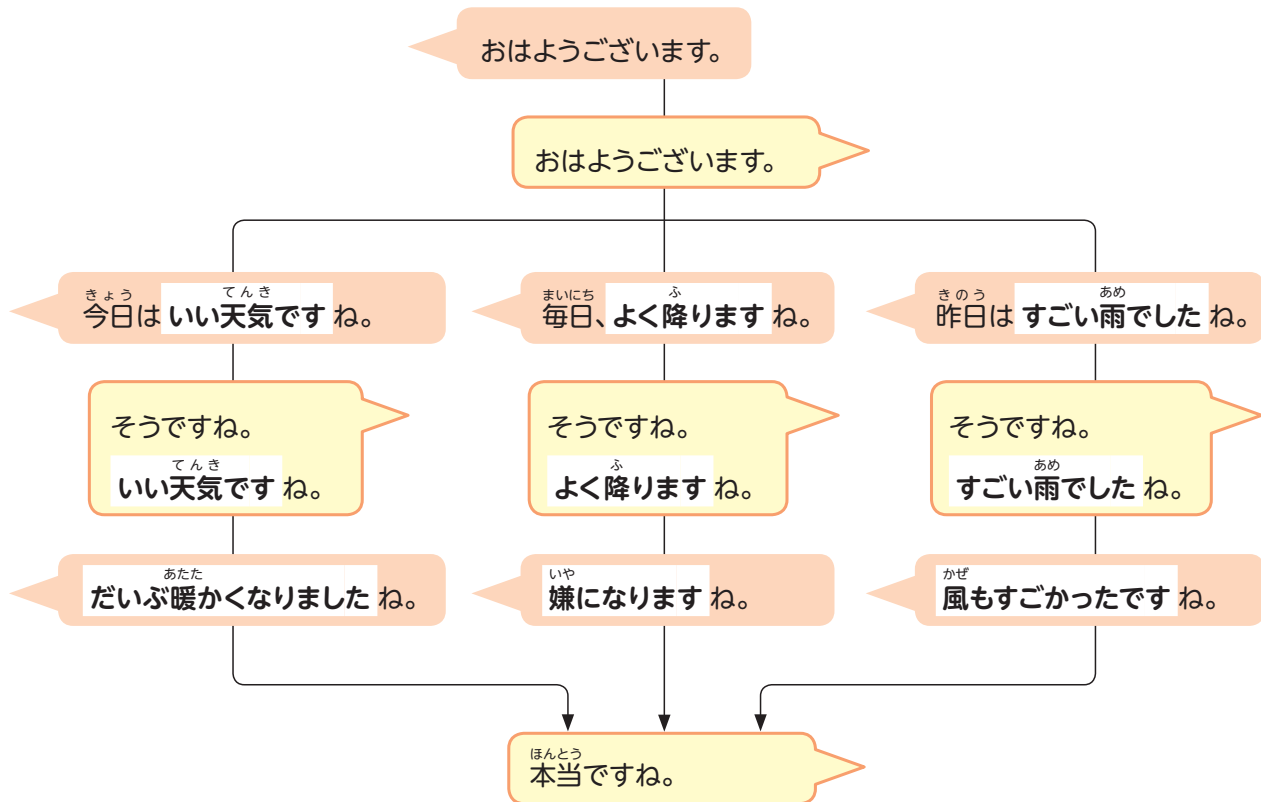
^{ぶんまつ} 文末の「ね」には、^{い み} どんな意味があると思いますか。 → ^{ぶんぽう} 文法ノート ①
 Theo bạn, từ ね ở cuối câu có nghĩa gì?

^{いま} 今のことを言うときと、^{か こ} 過去のことを言うときでは、^{かたち} 形はどう違いますか。 → ^{ぶんぽう} 文法ノート ②
 Cấu trúc ngữ pháp khác nhau như thế nào khi nói về hiện tại và quá khứ?

(2) ^{かたち ちゅうもく} 形に注目して、^{かいわ} 会話をもういちど ^き 聞きましょう。 04-03 ~ 04-06
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 ^{てんき はなし} 天気の話しながら、あいさつをしましょう。

Hãy vừa chào hỏi vừa nói chuyện về thời tiết.



(1) ^{かいわ き} 会話を聞きましょう。 🎧 04-08 🎧 04-09 🎧 04-10
Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 🎧 04-08 🎧 04-09 🎧 04-10
Hãy luyện nói đuổi.

(3) ^{てんき き} どんないい気かを決めて、それに^あ合ったあいさつをしましょう。
Hãy đưa ra giả định về thời tiết và chào hỏi cho phù hợp thời tiết đó.



2. 明日は晴れるでしょう

Can-do+
12

天気予報を聞いて、だいたいの内容を理解することができる。
Có thể nghe và hiểu đại khái nội dung của dự báo thời tiết.

1 おんせい き 音声を聞きましょう。

Hãy nghe đoạn ghi âm.

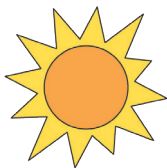
- 夕方、テレビで天気予報を見えています。
Bạn đang xem dự báo thời tiết trên tivi lúc chiều tối.



(1) 天気はどう変わりますか。a-i から選びましょう。

Thời tiết thay đổi như thế nào? Hãy chọn từ a-i.

a.



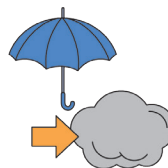
b.



c.



d.



e.



f.



g.



h.



i.



いま 今	よなか 夜中	あした 明日

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

1 日 いちにち một ngày | やむ やむ tạm, ngưng | ただ ただ nhưng | 強い つよ mạnh | 服装 ふくそう quần áo

お出かけください で Hãy đi ra ngoài.


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き}音声を聞いて、^か_____にことばを書きましょう。🔊 04-12
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

^{いま すこ ぶ}今も少し降って_____。

^{あした は}明日は晴れる_____。

🗨️ ^{いま い}今のことを言うとき、^{かたち つか}どんな形を使っていましたか。➡️ ^{ぶんぽう}文法ノート ③
 Cấu trúc ngữ pháp nào đã được sử dụng khi nói về hiện tại?

🗨️ ^いこれからのことを言うとき、^{かたち つか}どんな形を使っていましたか。➡️ ^{ぶんぽう}文法ノート ④
 Cấu trúc ngữ pháp nào đã được sử dụng khi nói về tương lai?

(2) ^{かたち ちゅうもく}形に注目して、^{おんせい き}音声をもういちど聞きましょう。🔊 04-11
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.



3. 台風が来てます

Can-do 13

てんき わだい エスエヌエス みじか か こ よ ないよう りかい
 天気を話題にした SNS の短い書き込みを読んで、内容を理解することができる。
 Có thể đọc các bài viết ngắn trên mạng xã hội về thời tiết và hiểu nội dung.

1 SNS の書き込みを読みましょう。

Hãy đọc các bài viết trên mạng xã hội dưới đây.

とも てんき エスエヌエス か こ
 ▶ 友だちが、天気について SNS に書き込んでいます。

Bạn bè đã viết bài đăng về thời tiết trên mạng xã hội.

(1) どんな天気ですか。a-d から選びましょう。

Thời tiết như thế nào? Hãy chọn từ a-d.

①

山田拓也
52 分前
台風が来てます。
今日は学校が休みになりました。
今、外はすごい雨がふっています。
風もつよいです。
夜はうちでコロッケを食べます。

田中萌
こっちはもう晴れてます。風つよいけど。
14 分前

②

海いちご @umi-ichigo 12 分
今の気温、37 度。
あつあつあつあつー！
死ぬー！
アイス食べたい！
14:09 20 年 8 月 3 日

③

ナディア・アマンダ
5 時間前
雪がふりました。はじめて雪を見ました。まちがまっしろになりました。とってもきれい！はじめて雪をさわりました。とてもつめたかったです。

吉岡美帆
まだ雪ふってますね。
14 分前

伊藤大介
電車が遅れています。
1 時間前

Sarah Amelia
Saya ingin melihatnya juga!
3 時間前

④

ミケニャア @mike-nyaa 2 時間
すずしくなりましたね。
今日は新しいコートを買いました。
18:39 20 年 11 月 14 日

杏仁メンタル @annin-heart 5 分
返信先：@mike-nyaa
朝、ちょっとさむかったよね
20:45 20 年 11 月 14 日

第4課 昨日はすごい雨でした

a.



b.



c.



d.



	①	②	③	④
どんな天気？				

(2) 内容と合っているものには○、違っているものには×を書きましょう。

Hãy đánh dấu ○ nếu đúng với nội dung, dấu × nếu sai với nội dung.

①	1. 今日は学校に行きました。	()
	2. レストランでコロッケを食べます。	()
②	1. 今の気温は37度です。	()
	2. アイスを食べました。	()
③	1. 雪をはじめて見ました。	()
	2. 雪はすぐにやみました。	()
④	1. 今は春です。	()
	2. コートを買いました。	()

大切なことば

台風 たいふう bão | 外 そと bên ngoài | 死ぬ し chết | 町 まち khu phố | 触る さわ chạm vào | 冷たい つめ lạnh

第4課 昨日はすごい雨でしたね

2 SNS に天気の話を書き込みましょう。

Hãy viết bài đăng về thời tiết trên mạng xã hội.



ちょうかい
聴解スクリプト

1. 朝から暑いですね

① 04-03

A：おはようございます。今日はいい天気ですね。

B：そうですね。いい天気ですね。

A：だいぶ暖かくなりましたね。

B：本当ですね。

② 04-04

A：毎日、よく降りますね。

B：本当ですね。

A：嫌になりますね。

B：そうですね。

③ 04-05

A：おはようございます。朝から暑いですね。

B：そうですね。ゆうべも暑かったですね。

A：そうですね。

④ 04-06

A：昨日はすごい雨でしたね。

B：ええ、風もすごかったですね。

A：大変でしたね。

B：本当ですね。

2. 明日は晴れるでしょう

04-11

今日は雨の1日でした。今も少し降っています。

でも、この雨は夜中にはやんで、明日は晴れるでしょう。

ただ、明日は1日、風が強くなります。

寒い1日になります。暖かい服装でお出かけください。

第4課 昨日はすごい雨でしたね

かん
漢 じ
字 の ことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

てんき 天気	天気	天氣	いま 今	今	今
は 晴れ	晴れ	晴れ	きのう 昨日	昨日	昨日
あめ 雨	雨	雨	あした 明日	明日	明日
ゆき 雪	雪	雪	まいにち 毎日	毎日	毎日
かぜ 風	風	風	つよ 強い	強い	強い

2 _____の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 毎日、雨がよく降ります。
- ② 今日はいい天気ですね。
- ③ 昨日は風が強かったです。
- ④ 明日は雪が降るでしょう。
- ⑤ 朝は晴れでした。でも、今はくもっています。

3 上の _____のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぼう
文法ノート

①

S ね < Đồng cảm 共感 >

きょう てんき
今日はいい天気ですね。
Hôm nay trời đẹp nhỉ.

- ね ở cuối câu được dùng khi mong muốn sự đồng cảm từ đối phương hoặc thể hiện sự đồng cảm với câu chuyện của đối phương.
- Chủ đề về khí hậu như thời tiết hay nhiệt độ thường được dùng để bắt đầu câu chuyện vì đây là chủ đề dễ dàng trao đổi với bất kì ai. Trong ví dụ này, ね được sử dụng vì cả người nghe và người nói đều đã biết 今日はいい天気.
- Trong phần Nhập môn, chúng ta đã học cách sử dụng ね để xác nhận, ví dụ: コピー20枚ですね (20 bản photo phải không ạ?). Trong bài này, ね có cách sử dụng khác.
- 文末の「ね」は、相手に共感を求めたり、相手の話への共感を示したりするときに使われます。
- 天気や気温など気候の話は、会話のきっかけ作りに使われることが多いです。話し相手がだれであっても、共有しやすい話題だからです。ここでは、相手も「今日はいい天気」であるとわかっていることが前提になっているので、「ね」が使われています。
- 『入門』では、「コピー20枚ですね。」のように、相手に確認する「ね」の用法を勉強しましたが、それとは用法が違います。

れい ▶ A: きょう てんき
今日はいい天気ですね。
Hôm nay trời đẹp nhỉ.

B: そうですね。
Đúng thế nhỉ.

A: だいぶ暖かくなりましたね。
Trời đã ấm lên nhiều nhỉ.

B: 本当ですね。
Thật vậy nhỉ.

②

Phi quá khứ / Quá khứ ひかこ 過去

きのう あめ
昨日はすごい雨でしたね。
Hôm qua trời đã mưa rất to nhỉ.

- Giống như ①, đây là một ví dụ nói về thời tiết khi gặp người khác.
- Không chỉ thời tiết hôm nay mà thời tiết hôm qua hay sự thay đổi khí hậu cũng được dùng để làm chủ đề câu chuyện.
- Sử dụng cấu trúc phi quá khứ khi nói về thời tiết hiện tại, cấu trúc quá khứ khi nói về thời tiết trong quá khứ.
- ①と同様、人に会ったときなどに天気を話題にしている例です。
- 今の天気だけでなく、昨日の天気や気候の変化なども話題になります。
- 今の天気を話題にするときは非過去形を使います。過去の天気の場合は過去形を使います。

第4課 昨日はすごい雨でしたね

- [例] ▶ A: おはようございます。朝あさから暑あついですね。
Chào buổi sáng. Trời nóng từ sáng nhỉ.
- B: そうですね。ゆうべも暑あつかったですね。
Đúng thế nhỉ. Tối qua cũng nóng nhỉ.
- ▶ A: 毎日まいにち、よく降ふりますね。
Ngày nào trời cũng mưa nhiều nhỉ.
- B: 本当ほんとうですね。
Thật thế nhỉ.

◆ 変換表 肯定形の活用

	phi quá khứ 非過去	quá khứ 過去
danh từ 名詞	N です あめ 雨です	N でした あめ 雨でした
tính từ đuôi ナ ナ形容詞	ナ A- です たいへん 大変です	ナ A- でした たいへん 大変でした
tính từ đuôi イ イ形容詞	イ A- です あつ 暑いです	イ A- かったです あつ 暑かったです
động từ 動詞	V- ます あめ 雨が降ります	V- ました あめ 雨が降りました

Bảng trên là phần ôn tập Nhập môn. 『入門』の復習になります。

③

V- ています ③

いま すこ あめ 今も少し雨が降っています。

Bây giờ trời vẫn đang mưa nhỏ.

- "Thể テ của động từ + います" thể hiện trạng thái hiện tại. Ở bài 1, cấu trúc này đã được sử dụng để nói về nghề nghiệp, ví dụ: レストランで働いています (Tôi đang làm việc ở nhà hàng). Còn ở đây, cấu trúc này được dùng khi nói chuyện về thời tiết hiện tại.
- Hãy nhớ: 晴れています (Trời đang nắng), くもっています (Trời nhiều mây), 雨/雪が降っています (Trời đang mưa/Tuyết đang rơi).
- 「動詞のテ形 + います」は現在の状態を表します。第1課では、「レストランで働いています。」のように職業を言うときに使いましたが、ここでは、現在の天気について話すときに使っています。
- 「晴れています。」「くもっています。」「雨/雪が降っています。」を覚えておきましょう。

- [例] ▶ 今朝は、よく晴はれていますね。
Sáng nay trời nắng đẹp nhỉ.
- ▶ 外そとは、風かぜが吹ふいています。注意ちゅういしてください。
Ở ngoài gió đang thổi. Hãy cẩn thận nhé.
- ▶ 今日けふはくもっていて、あまり天てんき気がよくないですね。
Hôm nay nhiều mây, trời không đẹp lắm nhỉ.

4

N ナ A- イ A- い V- る	でしょう
-----------------------------	------

あした は
 明日は晴れるでしょう。
 Ngày mai trời sẽ nắng.

- Đây là cách nói được dùng trong dự báo thời tiết. ~でしょう thể hiện sự phỏng đoán.
- Nếu là câu danh từ và câu tính từ, ~です được biến đổi thành ~でしょう. Nếu là động từ, ~でしょう kết hợp với thể thông thường (thể thông thường của động từ sẽ học ở các bài sau). Bài này chỉ đưa ra cách kết hợp với thể từ điển.
- Trong hội thoại, ~でしょう thường không được sử dụng với nghĩa phỏng đoán. Trong bài này, chỉ cần nghe hiểu được nội dung về dự báo thời tiết là được.
- 天気予報で使われる言い方です。「~でしょう」は推量を表します。
- 名詞文と形容詞文の場合は、「~です」を「~でしょう」に変えます。動詞の場合は、普通形に接続します（動詞の普通形は、あとの課で勉強します）が、ここでは、そのうち辞書形に接続する形だけ取り上げます。
- 推量の「~でしょう」は会話ではあまり使われません。ここでは、天気予報の内容を聞いて理解できれば十分です。

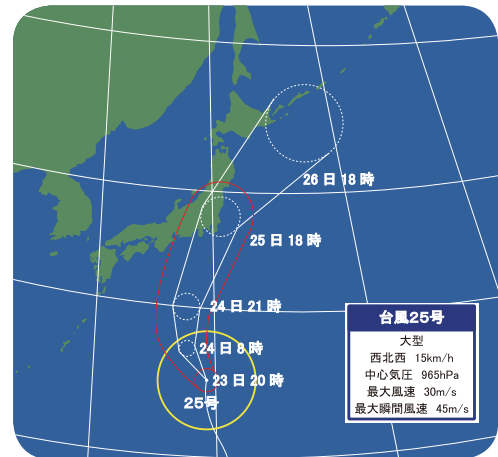
- れい
 【例】 ▶ あした は
 明日は晴れでしょう。
 Ngày mai trời sẽ nắng.
- ▶ あした さむ
 明日も寒いでしょう。
 Ngày mai trời sẽ lại lạnh.
- ▶ あめ きょう ゆうがた
 雨は、今日の夕方にはやむでしょう。
 Mưa sẽ tạnh vào chiều tối nay.

日本の生活
TIPS

● 台風 Bão

Bão là áp thấp nhiệt đới hình thành và phát triển ở vùng biển phía Nam của Nhật Bản, đổ bộ vào Nhật Bản chủ yếu từ mùa hè đến mùa thu. Có những khi gió to và mưa lớn gây ra thiệt hại nặng nề. Khi bão to đến gần, các phương tiện giao thông sẽ ngưng hoạt động, trường học và công ty được nghỉ. Khi có bão, hãy hạn chế đi ra ngoài và chú ý các thông tin về bão trên tivi hay trên mạng.

Những năm gần đây, thông qua các bài đăng trên mạng xã hội hay bảng tin trực tuyến, hiện tượng ăn bánh *korokke* (bánh khoai tây chiên giòn) khi có bão đang rất thịnh hành. Doanh thu của bánh *korokke* tăng lên khi có bão, và có cả những cửa hàng bán hết sạch.



台風は、日本の南の海上で発生、発達する熱帯低気圧で、主に夏から秋にかけて、日本に接近、上陸します。非常に強い風、大雨により、大きな被害が出ることもあります。強い台風が接近するときは、交通機関が止まったり、学校や会社が休みになったりします。台風の際には外出を控え、テレビやネットの台風情報に注意しましょう。

近年、ネットの掲示板や SNS を通じて、台風の際にコロケを食べるという現象が広がっています。台風の際にはコロケの売り上げが上がり、中にはコロケが売り切れになる店もあるそうです。

● 天気予報 Dự báo thời tiết

Ngoài thời tiết, nhiệt độ, xác suất có mưa, chương trình dự báo thời tiết của Nhật Bản còn cung cấp các thông tin khác tùy theo mùa hay khu vực, ví dụ như lượng phấn hoa bay, cường độ của tia cực tím, nguy cơ say nắng, v.v.. Các biểu tượng minh họa sẽ thể hiện lời khuyên về cách ăn mặc trong ngày hoặc các thông tin như quần áo có dễ khô không, ăn món lẩu nào sẽ ngon, v.v..

日本の天気予報は、天気、気温、降水確率以外にも、花粉の飛ぶ量、紫外線の強さ、熱中症の危険度など、季節や地域に応じた情報も提供しています。その日の服装のアドバイスや、洗濯物がどのぐらい乾きやすいか、どの鍋料理がどのぐらいおいしく感じられるかなどの情報が、アイコンによって示されます。

